

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/KDTM-PT
Ngày: 05-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhân.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hữu Xuân;
Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 29 tháng 3 và 5 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án kinh doanh, thương mại phúc thẩm thụ lý số 05/2019/TLPT-KDTM, ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc “tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 24/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2019/QĐ-PT ngày 05/3/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ; địa chỉ: Số 00, Phường 00, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Tú T, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 00, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 25/7/2018) và ông Bành Quốc T, sinh năm 1978; địa chỉ: 00, Phường 00, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 19/3/2019), bà T có mặt, ông Trung vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần B; địa chỉ: Quốc Lộ K, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vương Đức T, sinh năm

1986. Địa chỉ: Quốc Lộ K, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (văn bản ủy quyền ngày 06/12/2018), ông T có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Cổ phần B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/8/2018, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn là bà Lê Thị Tú T trình bày:*

Ngày 29/4/2016 Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) có ký hợp đồng thi công xây dựng số A37/BT6/2016 với Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty B), nội dung hợp đồng thỏa thuận như sau: Công ty B giao cho Công ty Đ thực hiện việc thi công hạng mục khoan cọc nhồi đại trà cho công trình “Lô A Khu tái định cư Trương Đình Hội 2” tọa lạc tại Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện hợp đồng Công ty Đ đã thực hiện xong hạng mục nêu trên nên tháng 11/2016 hai bên đã ký hồ sơ quyết toán công trình với giá trị quyết toán được thanh toán là 15.978.797.334 đồng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng (Điều 7), số tiền Nhà thầu được nhận tại giai đoạn quyết toán là 95%, sau khi tạm giữ lại 5% bảo hành, tức là số tiền Công ty Đ còn được nhận là 5.341.225.064 đồng (sau khi trừ số tiền đã thanh toán và 5% bảo hành tạm giữ lại 1.137.572.271 đồng). Nhưng suốt thời gian từ tháng 11/2016 đến cuối năm 2017, Công ty B vẫn không thanh toán tiền đã thi công công trình cho Công ty Đ. Đến ngày 09/02/2018 Công ty B chuyển trả cho Công ty Đ số tiền 740.000.000 đồng trong tổng số nợ trên. Vì vậy, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty B thanh toán cho Công ty Đ tiền thi công công trình còn nợ là 5.738.797.334 đồng, bồi thường tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán (tạm tính đến ngày 13/11/2018), mức yêu cầu tính lãi là 8%/năm số tiền: 937.457.459 đồng, yêu cầu Công ty B tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán kể từ ngày 14/11/2018 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Đối với số tiền 688.655.680 đồng tương ứng 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm tại đơn khởi kiện Công ty Đ đã yêu cầu thì tại phiên tòa Công ty Đ rút yêu cầu này.

** Lời khai của đại diện bị đơn Công ty B là ông Vương Đức T trước khi mở phiên tòa trình bày:*

Thông nhất với trình bày của đại diện nguyên đơn về nội dung hợp đồng đã ký kết. Tính tới thời điểm hiện nay, Công ty B đã thanh toán được số tiền là 16.893.295.000 đồng và còn nợ lại số tiền là 5.738.797.334 đồng. Việc Công ty B chưa thanh toán được tiền thi công công trình cho Công ty Đ là do dự án trên do Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Descon làm nhà thầu chính và Công ty B chỉ là nhà thầu phụ, hiện nay Công ty Descon vẫn còn nợ Công ty B hơn 30 tỷ đồng cho dự án này nên Công ty B vẫn chưa có tiền để thanh toán nợ cho Công ty Đ. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty B đề nghị Công ty

Đ cho thêm thời gian thu xếp tài chính để trả nợ. Về tiền phạt chậm thanh toán và tiền phạt vi phạm hợp đồng, Công ty B không đồng ý trả vì giữa hai Công ty không thỏa thuận về việc này nên đề nghị Tòa án xem xét.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 24/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ với Công ty Cổ phần B về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ tiền thi công xây dựng còn nợ tính đến hết ngày 13/11/2018 là 6.676.254.793 đồng, trong đó bao gồm tiền thi công công trình là 5.738.797.334 đồng, bồi thường tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 937.457.459 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ đối với Công ty Cổ phần B về việc thanh toán tiền lãi phạt vi phạm số tiền 688.655.680 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/12/2018, bị đơn Công ty Cổ phần B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 24/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần B là ông Vương Đức T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm về thủ tục cũng như về nội dung và yêu cầu xem xét lại cách tính lãi của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Hai bên đương sự thừa nhận có ký và thực hiện hợp đồng thi công xây dựng, đã ký hồ sơ quyết toán, đã đối chiếu xác nhận công nợ. Tuy nhiên, Công ty B không thanh toán nên Công ty Đ khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu và lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là có cơ sở xem xét.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bị đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng xin hoãn phiên tòa với lý do mới thay đổi người đại diện theo ủy quyền nên cần có thời gian tiếp cận chứng cứ và nhờ Luật sư bảo vệ quyền lợi là không phù hợp qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ chứng cứ vào ngày 16/10/2018. Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn đã được tiếp cận, đối chiếu hồ sơ quyết toán và không có yêu cầu nhờ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho mình. Căn cứ bản đối chiếu công nợ, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn đều thừa nhận còn thiếu nguyên đơn số tiền thi công là 5.738.797.334 đồng. Do đó, Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút là đúng quy định pháp luật. Bị đơn Công ty Cổ phần B kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của các đương sự, của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Ngày 14/11/2018, Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương xét xử vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần B là bà Phạm Thị Hằng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ngày 30/11/2018, bị đơn Công ty Cổ phần B nhận được bản án sơ thẩm. Đến ngày 07/12/2018, bị đơn Công ty Cổ phần B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm khoản 13 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự vì không hoãn phiên tòa ngày 14/11/2018 theo yêu cầu của bà Phạm Thị Hằng, là người mới nhận ủy quyền của Công ty Cổ phần B vào ngày 14/11/2018, bà Hằng không có thời gian thực hiện quyền tiếp cận, nghiên cứu hồ sơ và nhờ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, nên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy, Tòa án nhân dân thị xã D ra Quyết định số 31/2018/QĐXXST-KDTM ngày 16/10/2018 để đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm vào hồi 08 giờ ngày 01/11/2018 (Bút lục số 75). Ông Vương Đức T đại diện bị đơn vắng mặt tại phiên tòa ngày 01/11/2018 không có lý do nên Tòa án nhân dân thị xã D ra Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐST-KDTM ngày 01/11/2018 và quyết định thời gian xét xử lại vào hồi 15 giờ 00 ngày 14/11/2018

(Bút lục số 79). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/11/2018, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần B là bà Phạm Thị Hằng (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2018 – Bút lục số 85) tiếp tục yêu cầu hoãn phiên tòa với lý do để có thời gian tiếp cận, nghiên cứu hồ sơ và nhờ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 156 Bộ luật Dân sự. Vì việc thay đổi người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là do người đại diện theo pháp luật của bị đơn quyết định, bị đơn hoàn toàn chủ động và có thể lường trước được nên không thuộc sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan để được xem xét hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trước khi Tòa án nhân dân thị xã D đưa vụ án ra xét xử, đại diện bị đơn Công ty Cổ phần B đã được tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 16/10/2018 nên việc bị đơn thay đổi người đại diện để yêu cầu được tiếp cận, công khai chứng cứ lại là không phù hợp. Mặc khác, bị đơn đã có thời gian dài trong suốt quá trình tố tụng trước khi mở phiên tòa sơ thẩm lần 2 nhưng đã không yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc hoãn phiên tòa để tiếp cận, nghiên cứu hồ sơ và nhờ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án:

[3] Ngày 29/4/2016 giữa Công ty Đ với Công ty B có ký Hợp đồng thi công số A37/BT6/2016 với nội dung: Công ty B giao cho Công ty Đ thực hiện việc thi công hạng mục khoan cọc nhồi đại trà cho công trình “Lô A Khu tái định cư Trương Đình Hội 2” tọa lạc tại Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã thực hiện xong hạng mục nêu trên nên đến tháng 11/2016 hai bên đã ký hồ sơ quyết toán công trình (Bút lục số 25, 26, 27), đến ngày 03/7/2018 hai bên lập biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận số nợ còn lại là 5.738.797.334 đồng (Bút lục số 32). Do Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng đã ký kết nên Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty B phải trả số tiền 6.676.254.793 đồng, trong đó bao gồm tiền thi công công trình còn nợ là 5.738.797.334 đồng, bồi thường tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán (tạm tính đến ngày 13/11/2018), mức yêu cầu 8%/năm là 937.457.459 đồng.

Tại khoản 7.2 Điều 7 của Hợp đồng thi công số A37/BT6/2016 quy định về quá trình thanh toán như sau:

“Đợt 1: Khi bên B thi công đến 50% khối lượng hợp đồng, bên A thanh toán đến 60% giá trị của 50% khối lượng hoàn thành trong Đợt 1 (bao gồm khấu trừ tỷ lệ tạm ứng hợp đồng) trong vòng 15 ngày làm việc, sau khi bên B cung cấp đủ chứng từ hợp lệ quy định tại Điều 7.2.5.

Đợt 2: Khi bên B thi công đến 100% khối lượng hợp đồng, bên A thanh toán đến 90% giá trị hợp đồng (sau khi đã khấu trừ giá trị đã tạm ứng) trong vòng 15 ngày làm việc, sau khi bên B cung cấp đủ chứng từ hợp lệ quy định tại Điều 7.2.5.

Quyết toán: Bên A thanh toán 5% giá trị hợp đồng trong vòng 45 ngày làm việc, sau khi bên B hoàn thành 100% toàn bộ công việc của Hợp đồng được bên A, đại diện chủ đầu tư, đại diện tư vấn giám sát của chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu, hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng và sau khi nhà thầu thi công tăng hàm được nghiệm thu đài cọc.

Khi đó bên B có trách nhiệm phối hợp xử lý các đầu cọc không đạt chất lượng, lệch cọc làm ảnh hưởng đến việc mở rộng đài móng, nếu bên B không thực hiện đáp ứng tiến độ thi công móng thì bên A sẽ quyết định đưa nhà thầu khác vào thực hiện, chi phí sẽ được khấu trừ vào giá trị quyết toán nêu trên.

Giá trị 5% quyết toán còn lại để bảo hành sẽ được bên A thanh toán cho bên B khi bên B thay đổi bằng chứng thư bảo lãnh bảo hành có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán”. Thời hạn bảo hành là hai năm kể từ ngày nghiệm thu.

[4] Bị đơn kháng cáo cho rằng Công ty Đ chưa cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định tại điểm 7.2.5 Điều 7 của Hợp đồng thi công số A37/BT6/2016 nên chưa đủ điều kiện thanh toán. Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và bị đơn được tiếp cận đối chiếu bản chính tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định được: Nguyên đơn và bị đơn đã cùng ký vào Bảng tổng hợp giá trị thanh quyết toán vào tháng 11/2016 (Bút lục số 25, 26, 27), nguyên đơn đã bàn giao đầy đủ hồ sơ quyết toán theo phiếu kiểm soát và giao nhận hồ sơ (bút lục số 72a), nguyên đơn cũng đã xuất trình các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000164 ngày 01/7/2016, số 0000180 ngày 20/9/2016, số 0000190 ngày 25/11/2016 (Bút lục số 28, 29, 30), nguyên đơn và bị đơn cũng đã ký vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/7/2018 (Bút lục số 32). Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 21/9/2018 (bút lục số 65), biên bản tiếp cận công khai chứng cứ (bút lục số 68), biên bản hòa giải ngày 16/10/2018 (bút lục số 71), ông T với tư cách người đại diện theo ủy quyền của Công ty B đều thừa nhận bị đơn còn nợ số tiền gốc 5.738.797.333 đồng với lý do Công ty gặp khó khăn về tài chính nên chưa thanh toán được số tiền nợ cho nguyên đơn. Nay bị đơn lại cho rằng hồ sơ quyết toán của nguyên đơn không đầy đủ nên chưa thanh toán là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của bị đơn về việc tính lãi, theo thừa nhận của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm thì tiền lãi đã được tính trên số nợ còn lại và được tính từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm trong đó bao gồm khoản 5% giá trị bảo hành công trình. Xét thấy, giá trị bảo hành công trình là khoản tiền thanh toán cho bên thi công nhưng do chủ đầu tư tạm giữ lại để khắc phục sửa chữa công trình đối với hư hỏng phát sinh trong thời gian bảo hành. Theo qui định tại điểm 7.2.3 Điều 7 của Hợp đồng thi công số A37/BT6/2016 thì hai bên đã thỏa thuận “giá trị 5% quyết toán còn lại để bảo hành sẽ được bên A thanh toán cho bên B khi bên B thay bằng chứng thư bảo lãnh bảo hành có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán”. Theo thừa nhận của nguyên đơn thì Công ty Đ không phát hành chứng thư bảo lãnh bảo hành và thời hạn bảo hành bắt đầu từ ngày 07/8/2016 là ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu. Như vậy, việc bị đơn vẫn giữ khoản tiền bảo hành công trình trong thời gian bảo hành 24 tháng (từ ngày 07/8/2016 đến

ngày 07/8/2018) không được xem là chậm thanh toán nên không phải chịu lãi trong giai đoạn này. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với số tiền bảo hành công trình (1.137.572.271 đồng) trong thời gian bảo hành là không phù hợp với thỏa thuận nêu trên. Do đó, số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn sẽ được tính lại cho phù hợp. Về mức lãi suất áp dụng, nguyên đơn yêu cầu 8%/năm, thấp hơn mức lãi suất bình quân của 3 Ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử sơ thẩm là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: $5.341.225.064 \text{ đồng} \times 0,66\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng } 08 \text{ ngày}$ (từ 01/01/2017 đến ngày 08/02/2018) = 467.677.666 đồng; Ngày 09/02/2018, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 740.000.000 đồng nên số tiền nợ còn lại là $4.601.225.064 \text{ đồng} \times 0,66\%/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng } 28 \text{ ngày}$ (từ ngày 09/02/2018 đến ngày 07/8/2018) = 180.183.973 đồng; ngày 07/8/2018 là ngày hết thời hạn bảo hành và theo thừa nhận của các bên tại phiên tòa thì không phát sinh chi phí sửa chữa bảo hành, do đó khi hết thời hạn bảo hành Công ty B có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hành công trình cho Công ty Đ nhưng cho đến nay vẫn chưa thanh toán nên phải chịu lãi như sau $4.601.225.064 + 1.137.572.271 \times 0,66\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng } 07 \text{ ngày}$ (từ ngày 08/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/11/2018) = 122.465.934 đồng. Tổng tiền lãi Công ty B phải thanh toán cho Công ty Đ là 770.327.573 đồng. Vì vậy, sẽ sửa một phần án sơ thẩm về tiền lãi để bảo đảm quyền lợi cho bị đơn.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa chính xác. Có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần B. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có cơ sở chấp nhận một phần.

[6] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm các đương sự phải nộp theo qui định của pháp luật. Án phí phúc thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần B không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần B.
2. Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 24/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ đối với Công ty Cổ phần B về việc thanh toán tiền thi công xây dựng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ tiền thi công xây dựng còn nợ tính đến hết ngày 14/11/2018 là 6.509.124.908 đồng, trong đó bao gồm tiền thi công công trình còn nợ là 5.738.797.335 đồng, bồi thường tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 770.327.573 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ đối với Công ty Cổ phần B về việc buộc Công ty Cổ phần B thanh toán tiền lãi đối với số tiền bảo hành trong thời gian bảo hành là 167.129.886 đồng.

2.3 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ đối với Công ty Cổ phần B về việc thanh toán tiền lãi phạt vi phạm số tiền 688.655.680 đồng.

2.4 Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần B phải chịu 114.509.124 đồng.

- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ phải chịu 8.356.494 đồng án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được tòa chấp nhận, được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020070 ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại 49.267.506 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần B không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho Công ty Cổ phần B số tiền 2.000.000 đồng, tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027838 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa KT, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Trần Thị Nhàn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Hữu Xuân

Phan Trí Dũng

Trần Thị Nhàn